

Học kỳ 1: Lối vào Vibhaṅga Vinaya (Phần 1) – 1. Pārājikā

Pārājikā có nghĩa là sự thất bại trong giáo lý của Đức Phật. Người bị thất bại sẽ không thể nhận được sự xuất gia cao hơn (upasampadā) trong kiếp này. Dù người đó có trở lại làm cư sĩ trong một thời gian và tái xuất gia, sự xuất gia cao hơn sẽ không được thiết lập ở họ. Họ sẽ là người không được thọ giới cao hơn. Sự thất bại do những lỗi khác ngoài những tội ác nghiêm trọng không phải là trở ngại cho việc tái sinh vào một đời sống tốt sau khi chết (sugati uppatti). Họ có thể tiếp tục làm sāmanera hoặc cư sĩ, hoàn thành những thực hành tốt và đạt được lợi ích của việc được sinh ra trong một đời sống tốt sau khi chết.¹ Họ cũng có thể đạt được các con đường, quả và Niết bàn trừ khi họ (hoặc cô ấy) đã phạm tội pārājikā bằng cách thực hiện bất kỳ tội ác nào.² Xuất hiện như một Tỳ-khưu sau khi bị thất bại là một sai lầm lớn. Những ai làm vậy sẽ không thể đạt được các con đường và quả vị.

Trong số hàng ngàn giới luật thuộc về đạo đức của sự xuất gia cao hơn, bốn thất bại (pārājikā) giống như đầu của nó.³ Cũng như cuộc sống kết thúc khi đầu bị tách rời, sự xuất gia cao hơn cũng kết thúc khi bị thất bại. Cũng như không có cách nào để gắn lại đầu đã bị tách ra với cơ thể, cũng không có cách nào để thiết lập sự xuất gia cao hơn cho người đã bị thất bại. Người bị thất bại không phù hợp để thọ giới cao hơn. Những người đã phạm phải lỗi lầm của sự thất bại được gọi là “bất đạo đức”. Họ không có quyền hưởng các nơi cư trú và lợi ích của Tăng đoàn. Tỳ-khưu sẽ giữ lại sự xuất gia cao hơn, nếu không bị thất bại, bất kể bất kỳ vi phạm nào khác, họ sẽ có quyền tham gia vào các hoạt động của Tăng đoàn. Họ cũng sẽ có quyền sống trong các nơi cư trú thuộc về Tăng đoàn và hưởng lợi ích từ Tăng đoàn.

Sự xuất gia cao hơn của người đó sẽ còn tồn tại ngay cả khi có hàng ngàn vi phạm khác ngoài pārājikā. Do đó, họ có thể tham gia vào các hoạt động của Tăng đoàn như uposatha và pavāraṇa, sống trong các nơi cư trú của Tăng đoàn và chấp nhận lợi ích từ Tăng đoàn. Ngay cả người bảo vệ giới luật với giá trị sinh mạng cũng cảm thấy khó khăn để bảo vệ đạo đức của sự xuất gia cao hơn một cách không làm hỏng các giới không phá vỡ giới luật. Điều này nói gì về những người xuất gia thông thường? Đức Tathāgata, người đã hiểu rõ điều này, đã ban hành các phương pháp để thanh lọc đạo đức bằng cách khai báo (thủ nhận) những vi phạm. Không có phương pháp nào chữa trị cho những vi phạm của sự thất bại. Do đó, giới luật quy định rằng bốn tội thất bại (pārājikā) phải được thông báo ngay sau khi một người được thọ giới cao hơn. Người đã thọ giới cao hơn phải có sự hiểu biết đầy đủ về những vi phạm của sự thất bại hơn bất kỳ điều gì khác.

¹ Người đã phạm tội pārajikā do giết mẹ, giết cha, quan hệ tình dục với một bhikkhunī và một số cách khác được đề cập trong Vinaya, thậm chí không thể trở thành samaṇera một lần nữa trong kiếp đó. Lựa chọn duy nhất mà họ có là trở về đời sống cư sĩ.

² Như được đề cập trong chú giải Vinaya, có một vài hành động khác khiến một Tỳ-khưu hoặc một Tỳ-khưu-ni bị pārajikā và, kết quả là, họ sẽ không thể đạt được magga-phala trong chính kiếp đó.

³ Tổng cộng có 24 (hai mươi tư) pārajikā được đề cập trong toàn bộ giáo lý Vinaya. Trong số đó, chỉ có bốn tội được đề cập trong bhikkhu pātimokkha. Tám tội pārajikā được đề cập trong bhikkhunī pātimokkha.

(Đạo đức của sự xuất gia cao hơn: Tôn giả Rerukane Chandawimala Mahāthera)

Đức Tathāgata đã ban hành bốn quy tắc pārajikā (quy tắc thất bại) cho Tỳ-khưu và tám quy tắc cho Tỳ-khưu-ni (bhikkhunīs).

Dưới đây là bốn quy tắc thất bại dành cho Tỳ-khưu, cũng áp dụng cho Tỳ-khưu-ni:

1. Quan hệ tình dục
2. Trộm cắp
3. Giết người (sát hại một con người)
4. Nói dối về việc đạt được các thành tựu tâm linh cao siêu

Dưới đây là cách mỗi tội pārajikā được mô tả trong Pārājikā Pāli:

1. Tội pārajikā thứ nhất

“Pārājiko hotīti seyyathāpi nāma puriso sīsacchinno abhabbo tena sarīrabandhanena jīvitum, evameva bhikkhu methunaṃ dhammaṃ paṭisevitvā assamaṇo hoti asakyaputtiyo. Tena vuccati – ‘Pārājiko hotī’ti.”

Nghĩa:

Giống như một người đã bị chặt đầu không thể sống tiếp bằng cách gắn lại đầu đã rời vào cơ thể không đầu, một Tỳ-khưu đã quan hệ tình dục không thể tiếp tục là một vị sa-môn hoặc là con của Đức Phật. Vì lỗi lầm đó, người ấy không còn là sa-môn hay con của Đức Phật nữa xứng đáng với một pāda hoặc một pāda thừa sẽ không còn là một vị sa-môn hay là con của Đức Phật nữa. Vì lỗi lầm đó, người ấy không còn là sa-môn hay con của Đức Phật.

2. Tội pārajikā thứ hai

“Pārājiko hotīti seyyathāpi nāma paṇḍupalāso bandhanā pavutto abhabbo

haritatthāya, evameva bhikkhu pādaṃ vā pādārahaṃ vā atirekapādaṃ vā adinnaṃ theyyasaṅkhātaṃ ādiyitvā assamaṇo hoti asakyaputtiyo. Tena vuccati – ‘Pārājiko hotī’ ti.”

Nghĩa:

Giống như một chiếc lá khô héo, đã chuyển màu nâu và rơi khỏi cành không thể xanh trở lại, một Tỳ-khưu đã ăn cắp một vật có giá trị cũng không thể tiếp tục là sa-môn hay con của Đức Phật.

4 Mahā. 196.

3. Tội pārājikā thứ ba

“Pārājiko hotīti seyyathāpi nāma puthusilā dvidhā bhinnā appaṭisandhikā hoti, evameva bhikkhu saṅcicca manussaviggahaṃ jīvitaṃ voropetvā assamaṇo hoti asakyaputtiyo. Tena vuccati – ‘Pārājiko hotī’ ti.”

Nghĩa:

Giống như một tảng đá lớn bị tách làm đôi không thể được nối lại, một Tỳ-khưu cố ý tước đoạt mạng sống của một con người không còn là một vị sa-môn hay con của Đức Phật nữa. Vì lỗi lầm đó, người ấy không còn là sa-môn hay con của Đức Phật.

4. Tội pārājikā thứ tư

“Pārājiko hotīti seyyathāpi nāma tālo matthakacchinno abhabbo puna virūḷhiyā, evameva bhikkhu pāpiccho icchāpakato asantaṃ abhūtaṃ uttarimanussadhammaṃ ullapitvā assamaṇo hoti asakyaputtiyo. Tena vuccati – ‘Pārājiko hotī’ ti.”

Nghĩa:

Giống như một cây cọ mà phần đỉnh (đầu) bị chặt không thể phát triển nữa, một Tỳ-khưu tuyên bố sai trái rằng mình có những thành tựu cao siêu với lòng tham xấu xa để kiếm lời khen ngợi và lợi lộc sẽ không còn là một vị sa-môn hay con của Đức Phật. Vì lỗi lầm đó, người ấy không còn là sa-môn hay con của Đức Phật nữa.